

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN TRẢNG BOM

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	32.724,05
1	Đất nông nghiệp	19.478,03
1.1	Đất trồng lúa	792,01
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>367,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.841,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.291,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,45
1.6	Đất rừng sản xuất	69,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	764,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	703,46
2	Đất phi nông nghiệp	13.246,02
2.1	Đất quốc phòng	103,64
2.2	Đất an ninh	16,65
2.3	Đất khu công nghiệp	2.045,58
2.4	Đất cụm công nghiệp	244,99
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	672,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	532,55
2.7	Đất phát triển hạ tầng	4.625,46
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>49,14</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>41,07</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>306,31</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>173,28</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,50
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.450,84
2.11	Đất ở tại đô thị	221,33
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,21
2.13	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,96
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	85,47
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	144,45
2.16	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	191,63
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,52
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	514,07
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,53
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	193,58
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.124,66
3	Đất đô thị*	17.375,79

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên